

Số: /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026-2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 7669/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 861/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026-2030 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương và an sinh xã hội, các đề án, nghị quyết của địa

phương gắn với các mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030; tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ lệ chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, gắn liền với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể, chủ yếu

- Đảm bảo nguồn lực tài chính ngân sách góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng địa phương: Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GRDP giai đoạn 2026-2030 bình quân khoảng 8,5% GRDP; trong đó từ thuế, phí khoảng 7,6% GRDP.

- Quản lý ngân sách nhà nước hiệu quả; tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững; ưu tiên chi đầu tư phát triển và đảm bảo nguồn lực chi trả nợ, chi đầu tư phát triển cho con người và đảm bảo an sinh xã hội.

- Tiếp tục cân đối ngân sách tích cực, kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương mức dư nợ vay không vượt quá 80% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với lĩnh vực sự nghiệp công lập và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước theo quy định.

3. Xác định khung cân đối ngân sách địa phương

a. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cả giai đoạn 2026-2030: 17.707.000 triệu đồng, tăng khoảng 44% so với ước thực hiện giai đoạn 2021-2025, bình quân tăng 13,6%/năm, đạt tỷ lệ huy động bình quân so với GRDP khoảng 8,5%. Bao gồm:

- Thu nội địa: 17.397.300 triệu đồng, tăng khoảng 48% so với giai đoạn 2021-2025, đạt tỷ lệ huy động bình quân so với GRDP khoảng 8,3%. Trong đó: Thu từ thuế, phí, lệ phí đạt tỷ lệ huy động bình quân so với GRDP khoảng 7,6%.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 307.500 triệu đồng, tăng khoảng 56% so với giai đoạn 2021-2025.

b. Về chi cân đối ngân sách địa phương

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030: 48.623.893 triệu đồng, tăng 27% so với giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.688.257 triệu đồng, tăng khoảng 14% so với giai đoạn 2021-2025 và chiếm khoảng 10% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi thường xuyên: 41.611.620 triệu đồng, tăng khoảng 25% so với giai đoạn 2021-2025 và chiếm khoảng 86% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

4. Mức vay, trả nợ ngân sách địa phương

- Kế hoạch dư nợ đầu kỳ 01/01/2026: 15.934 triệu đồng.
- Trả nợ gốc trong kỳ ước thực hiện: 15.934 triệu đồng.
- Vay trong kỳ ước thực hiện: 44.000 triệu đồng.
- Dư nợ cuối kỳ 31/12/2030: 44.000 triệu đồng.

5. Dự báo những khó khăn, rủi ro tác động đến khung cân đối ngân sách địa phương

- Nguồn thu ngân sách trên địa bàn phụ thuộc chủ yếu từ thu 4 công trình thủy điện, gồm: Thủy điện Sơn La, thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Bản Chát và các thủy điện nhỏ hoàn thành đi vào hoạt động. Dự kiến trong giai đoạn 2026-2030 có khoảng 48 công trình thủy điện hoàn thành đi vào hoạt động, nguồn thu này phụ thuộc rất lớn vào việc vận hành, triển khai các dự án thủy điện và lượng nước về các lòng hồ thủy điện. Dự báo trong thời gian tới, diễn biến thời tiết bất thường tác động rất lớn tới hoạt động của các công trình thủy điện, việc điều chỉnh giá bán điện của nhà nước và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, cùng với thực hiện lệnh huy động của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) giữ nước hồ ở mức chiến lược để đảm bảo sẵn sàng cung ứng điện cho các tháng cao điểm mùa khô.

- Tiến độ phục hồi của thị trường bất động sản chưa được kỳ vọng, thu phát sinh từ đấu giá quyền sử dụng đất có xu hướng giảm do các vị trí có giá trị thương mại đã được khai thác đấu giá trong các năm qua; cùng với đó là việc tiếp tục thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế trong ngắn hạn nhằm hỗ trợ phục hồi, phát triển nền kinh tế và kiểm soát lạm phát; hạ tầng chưa đồng bộ dẫn đến hạn chế trong thu hút đầu tư, đã và đang tác động tiêu cực tới thu ngân sách nhà nước.

- Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn, nhất là việc cân đối nguồn cho chi đầu tư phát triển, nhu cầu tăng chi đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chi sự nghiệp kinh tế, chi thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh; chi đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, chi đảm bảo an ninh - quốc phòng, ... là những thách thức lớn.

- Các nhiệm vụ chi lớn phát sinh ngoài dự toán để bố trí khắc phục hậu quả thiên tai, lũ lụt, hạn hán. Trung ương ban hành các chế độ, chính sách nhưng địa phương phải tự đảm bảo nguồn. Phát sinh một số chính sách đặc thù của địa phương để kịp thời giải quyết các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội sẽ tạo áp lực trong cân đối ngân sách địa phương.

6. Các giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch tài chính 5 năm địa phương giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; chú trọng các công trình giao thông huyết

mạch kết nối trong tỉnh và các tỉnh khu vực. Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên như: Hạ tầng giao thông; khu kinh tế, cụm công nghiệp; công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản (nhất là đất hiếm); các khu nông nghiệp, các dự án chế biến nông lâm, thủy sản, nhất là các dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, dự án phát triển kinh tế xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học; nguồn điện và lưới điện; hạ tầng Logistics, hệ thống bến cảng đường thủy nội địa; khu đô thị; khu, điểm du lịch; hạ tầng giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại, dịch vụ,... Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền đi đôi với yêu cầu nâng cao tinh thần trách nhiệm, công khai, minh bạch.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu ngân sách, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

- Nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính; đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công gắn với hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện vai trò dẫn dắt vốn ban đầu của nguồn lực ngân sách nhà nước, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội, tập trung bố trí vốn cho các công trình, dự án quan trọng, cấp thiết có tính lan tỏa, tác động nhanh đến phát triển các ngành, lĩnh vực, địa bàn để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, đẩy mạnh cơ chế khoán, đấu thầu, đặt hàng, tăng cường phân cấp, trao quyền tự chủ, khuyến khích sử dụng nguồn lực phù hợp với đặc thù của từng đơn vị, địa phương trong sử dụng ngân sách nhà nước; tăng cường nguồn lực chi đầu tư phát triển con người nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động, đảm bảo nguồn lực tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh việc quản lý, điều hành tài chính ngân sách theo kế hoạch trung hạn; thực hiện quản lý chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch nợ công trung hạn 05 năm. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách, đảm bảo bố trí đủ nguồn để thanh toán trả nợ đầy đủ, đúng hạn các khoản vay của chính quyền địa phương; tiếp tục quán triệt nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương mức dư nợ vay không vượt quá 80% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công, thực hiện giao quyền tự chủ toàn diện cho khu vực sự nghiệp công lập trên cơ sở tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công theo lộ trình, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển

một số loại phí, lệ phí sang giá dịch vụ, đồng thời thực hiện chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Chuyển mạnh cơ chế cấp phát theo dự toán sang cơ chế thanh toán theo đặt hàng, nhiệm vụ gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ, giá cung cấp dịch vụ và nhu cầu sử dụng; triển khai thực hiện cơ chế đấu thầu cung cấp dịch vụ, giảm dần phương thức giao nhiệm vụ nhằm tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công. Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện, gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội theo quy định.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; bảo toàn, phát triển vốn và các nguồn lực Nhà nước giao; đảm bảo việc cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội; nâng cao hiệu lực công tác quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước. Tiếp tục rà soát kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật; thúc đẩy công khai, minh bạch thông tin và tăng cường trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp.

- Tiếp tục tăng cường thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách đầy đủ đối với tất cả các cấp, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng và các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân.

- Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình chuyển đổi số quốc gia định hướng đến năm 2030, các chiến lược phát triển kinh tế số và xã hội số. Hoàn thiện đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các hệ thống thông tin đảm bảo tính liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu từ địa phương đến Trung ương để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, điện tử hóa, kết nối đồng bộ cơ sở thông tin dữ liệu ngành thuế với hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước khác để tăng cường hiệu quả quản lý nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách nhà nước, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giảm biên chế theo quy định của Trung ương.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Giàng Páo Mỹ**

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực hiện Năm 2025	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	143.902.000	130.584.366	21.368.162	23.389.150	25.531.380	27.693.674	32.602.000	209.010.000
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.392.000	12.327.194	2.067.684	2.223.628	2.241.263	2.544.619,5	3.250.000	17.707.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	8,5%		-11,2%	7,5%	0,8%	13,5%	27,7%	7,5%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	8,6%	9,44%	9,7%	9,5%	8,8%	9,2%	10,0%	8,5%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	7,6%	8,19%	8,1%	8,3%	7,7%	8,4%	8,4%	7,6%
I	Thu nội địa	12.127.000	11.763.345	2.006.907	2.155.197	2.173.645	2.491.618	2.935.978	17.397.300
	Tốc độ tăng thu (%)	7%	6,46%	-8%	7%	1%	15%	18%	8,8%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	97,9%	95,4%	97,1%	96,9%	97,0%	97,9%	90,3%	98,3%
II	Thu từ hoạt động xuất, NK	195.000	197.538	59.238	46.564	55.985	17.751	18.000	307.500
	Tốc độ tăng thu (%)	6%	-11%	12%	-21%	20%	-68%	1%	41%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	2%	2%	3%	2%	2%	1%	1%	2%
III	Các khoản huy động, đóng góp	70.000	366.311,4	1.539	21.867	11.633	35.251	296.022	0
	Tốc độ tăng thu (%)			-97%	1321%	-47%	203%	740%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)			0%	1%	1%	1%	9%	
C	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP	33.793.421	52.163.167	6.402.961	9.874.339	10.827.792	10.889.188	14.168.887	56.697.559
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			-40%	54%	10%	1%	30%	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)			30%	42%	42%	39%	43%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.892.804	11.116.586	1.786.346	2.024.680	2.026.161	2.182.300	3.097.100	15.718.904
	Tốc độ tăng (%)			-16%	13%	0%	8%	42%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)			28%	21%	19%	20%	22%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.605.221	41.046.581	4.616.615	7.849.659	8.801.631	8.706.888	11.071.788	40.842.295
	Tốc độ tăng (%)			-32%	70%	12%	-1%	27%	

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực hiện Năm 2025	
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>			72%	79%	81%	80%	78%	
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang để thực hiện CCTL								
D	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	33.793.421	38.150.315	6.402.961	6.476.388	6.879.057	7.688.999	10.702.910	48.623.893
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>		0	-12%	1%	6%	12%	39%	
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>		0	30%	28%	27%	28%	33%	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	4.355.940	4.107.843	905.656	816.613	848.532	729.342	807.700	4.688.257
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	4%	0%	9%	-10%	4%	-14%	11%	3%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	3%	11%	4%	3%	3%	3%	2%	2%
II	Chi thường xuyên	27.766.606	33.330.373	5.491.614	5.658.269	6.006.892	6.953.777	9.219.821	41.611.620
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	-1%	9%	-13%	3%	6%	16%	33%	-2%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	82%	87%	86%	87%	87%	90%	86%	86%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.153	1.776	333	334	415	363	331	2.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	7.006	1.000	1.000	1.000	2.000	2.006	5.000
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP								
I	Bội thu ngân sách địa phương	44.828	15.700	13.400	2.300				
II	Bội chi ngân sách địa phương								25.600
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	524.248	619.420	357.269	404.936	405.232	436.460	619.420	783.245
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	55.250	54.520	54.520	21.979	24.335	21.557	18.763	15.934
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	44.828	47.640	36.312	2.927	2.778	2.794	2.829	15.934
-	<i>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</i>								
-	<i>Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh</i>	44.828	47.640	36.312	2.927	2.778	2.794	2.829	15.934
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	167.450	9.054	3.771	5.283	0	0	0	44.000

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực hiện Năm 2025	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án	167.450	9.054	3.771	5.283	0	0	0	44.000
-	Vay để trả nợ gốc		0						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	177.872	15.934	21.979	24.335	21.557	18.763	15.934	44.000
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	33,5%	2,6%	6,2%	6,0%	5,3%	4,3%	2,6%	5,6%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,1%	0,0%	0,1%	0,1%	0,1%	0,1%	0,0%	0,0%